

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh thay đổi 0101164614.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Hồ Thị Thanh Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Bà Đào Thị Thanh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2017
Ông Dương Mạnh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/04/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2017
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Hải Văn	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/04/2017
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2017

Trụ sở đăng ký

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, phố Mạc Thái Tông, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất và kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Phúc*



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

2017
ÔN
CHNH
M T
M E
IẾT
XU



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 585 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long lập ngày 26/07/2017, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

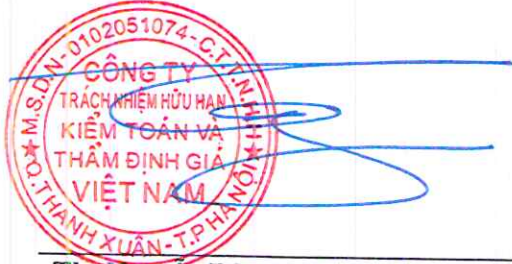
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

107
GT
KIỂM HI
TOÁN
ĐỊNH
NA
AN-

Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ths Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 – 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2017

Y/C
U/H
V/V
: GI
(M
(T.P.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	ĐVT: Đồng Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.679.655.595	462.761.196.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	25.432.222.965	71.820.978.452
111	1. Tiền		25.432.222.965	71.820.978.452
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.384.751.464	301.629.958.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	70.141.433.497	58.268.259.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	152.898.619.441	162.215.838.217
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	28.327.582.000	8.716.212.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	95.017.116.526	72.429.649.612
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	75.521.872.272	82.576.774.821
141	1. Hàng tồn kho		75.521.872.272	82.576.774.821
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.340.808.894	6.733.483.831
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.610.067.407	1.626.741.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.730.741.487	5.106.742.331
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		521.243.612.240	483.442.868.858
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		248.247.275.837	213.046.382.759
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.03	1.319.668.117	1.319.668.117
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	96.568.975.019	78.765.713.169
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	147.976.448.701	130.578.817.473
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		55.371.622.526	54.199.599.226
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	55.371.622.526	54.197.057.563
222	- Nguyên giá		68.935.549.694	65.893.417.604
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(13.563.927.168)	(11.696.360.041)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		2.541.663
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(305.000.000)	(302.458.337)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10		
231	- Nguyên giá		59.907.602.436	59.907.602.436
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.907.602.436)	(59.907.602.436)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	49.618.604.796	48.464.482.729
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		25.799.715.159	25.499.712.256
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.818.889.637	22.964.770.473
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	150.256.568.473	149.809.647.175
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		140.627.947.350	140.181.026.052
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.749.540.608	17.922.756.969
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	4.845.895.058	3.479.880.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127.107.087	127.107.087
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	12.776.538.463	14.315.769.232
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		974.923.267.835	946.204.064.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		151.764.338.997	101.272.940.715
310	I. Nợ ngắn hạn		134.167.240.779	84.215.842.497
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	42.129.459.771	17.438.799.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.583.058.964	1.952.243.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	18.912.848.025	13.702.741.046
314	4. Phải trả người lao động		727.296.324	942.899.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	8.127.930.948	16.298.675.777
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	53.659.424.744	16.956.773.444
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	3.132.000.000	12.844.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.895.222.003	4.079.709.030
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		17.597.098.218	17.057.098.218
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14	1.930.728.926	1.930.728.926
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.16	513.540.000	513.540.000
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	12.000.000.000	12.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	780.000.000	240.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	6.743.110	6.743.110
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		823.158.928.838	844.931.124.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	823.158.928.838	844.931.124.201
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		735.650.000.000	735.650.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		735.650.000.000	735.650.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	5.833.590.892
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.610.600.487	40.802.320.397
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.728.636.965	897.667.608
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.881.963.522	39.904.652.789
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		61.682.594.038	61.580.179.550
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		974.923.267.835	946.204.064.916

Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Phương Mai
 Kế toán trưởng

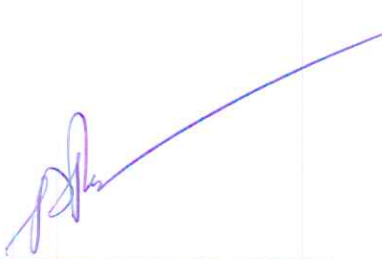
Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc




BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.23	90.430.213.143	95.142.368.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.24	225.863.594	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.25	90.204.349.549	95.142.368.007
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	72.349.302.180	83.629.028.775
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		17.855.047.369	11.513.339.232
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	8.280.030.104	45.269.681.735
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	643.522.843	876.988.968
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		643.522.843	228.549.187
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		446.921.298	35.214.192
25	8. Chi phí bán hàng	VI.29	187.741.775	100.167.431
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	5.418.138.319	6.859.526.642
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		20.332.595.834	48.981.552.118
31	11. Thu nhập khác	VI.31	62.888.884	
32	12. Chi phí khác	VI.32	47.040.268	902.948.567
40	13. Lợi nhuận khác		15.848.616	(902.948.567)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.348.444.450	48.078.603.551
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.33	4.364.066.440	9.774.891.177
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.984.378.010	38.303.712.374
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		15.881.963.522	38.162.534.903
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		102.414.488	141.177.471
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.34	216	657
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.34	216	657

// C
 RÁC
 TIẾ
 HÃ
 V/
 // H


 Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017


 Nguyễn Thị Phương Mai
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	Chi tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.348.444.450	48.078.603.551
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.136.648.091)	6.704.867.569
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		2.457.549.699	18.785.631.685
03	- Các khoản dự phòng			
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.237.720.633)	(12.299.150.152)
06	- Chi phí lãi vay		643.522.843	228.549.187
07	- Các khoản điều chỉnh khác			(10.163.151)
	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh			
08	trước thay đổi vốn lưu động		16.211.796.359	54.783.471.120
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(18.528.642.097)	(128.681.156.674)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		5.939.680.148	(3.793.389.576)
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi			
11	vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.069.714.829	(6.406.212.462)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.349.340.315)	(112.420.618)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(663.631.176)	(286.820.358)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.401.326)	(9.494.970.000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(62.560.400)	(202.255.556)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		19.559.616.022	(94.193.754.124)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn		(3.625.561.650)	(17.171.894.218)
22	2. Tiền thu T/Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		50.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(163.881.818.582)	(434.993.050.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		92.261.749.830	306.435.084.147
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.479.114.462)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.212.322.764	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.686.050.591	35.633.953.513
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(56.776.371.509)	(110.095.906.558)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			123.500.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	1	3.600.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	2	(12.772.000.000)	(1.522.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		-	
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(9.172.000.000)	121.978.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.388.755.487)	(82.311.660.682)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.820.978.452	240.688.506.479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.432.222.965	158.376.845.797

Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Phương Mai
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Thông qua Công ty thành viên là Công ty Cổ phần Thế giới Xe điện, TIG sở hữu và phát triển chuỗi siêu thị xe điện thegioixedien.vn theo mô hình chuỗi bán lẻ xe điện hiện đại, đang được mở rộng trên toàn quốc.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông.... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 30/06/2017

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....
Công ty CP Tòa nhà CNTT – Truyền thông Hà Nội	Hà nội	71,2%	71,2%	Xây dựng hạ tầng CNTT, Bất động sản...

6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2017

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty CP Thế giới Xe điện	Hà nội	50%	50%	Kinh doanh xe điện
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Phân phối HDE	Hà Nội	50%	50%	Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

07
BT
HI
JA
NF
VA
N-

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất theo phương pháp hợp nhất

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

5.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VIỆN SÁI Á KH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

5.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

5.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

5.6 Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

7 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2019 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

8 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

11/06/2017

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

11/01/2017 11:41:13

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 . TIỀN			
Tiền mặt		6.845.379.923	20.421.580.140
Tiền gửi không kỳ hạn		18.586.843.042	51.399.398.312
Cộng		25.432.222.965	71.820.978.452
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		70.141.433.497	58.268.259.125
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long		33.005.256.437	16.159.128.794
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành		21.660.888.071	8.806.027.464
Nguyễn Thị Quế		4.167.236	17.250.000.000
Công ty cổ phần Max Việt Nam		4.164.512.741	3.591.573.055
Các khách hàng khác		11.306.609.012	12.461.529.812
b) Dài hạn		2.382.184.000	2.382.184.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68		2.382.184.000	2.382.184.000
Cộng (a+b) (ii)		72.523.617.497	60.650.443.125
(ii) Trong đó: Nợ phải thu với các bên liên quan (Xem Chi tiết tại Thuyết minh số 38.2)		3.152.834.521	2.453.525.301
03 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		152.898.619.441	162.215.838.217
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành		10.655.597.550	10.655.597.550
Công ty Cổ phần Tài nguyên Khoáng sản và Bất động sản Thăng Long		75.247.339.677	77.635.657.817
Các Nhà cung cấp khác		66.995.682.214	73.924.582.850
b/ Dài hạn		1.319.668.117	1.319.668.117
Các Nhà cung cấp khác		1.319.668.117	1.319.668.117
Cộng(a+b)		154.218.287.558	163.535.506.334

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Ngắn hạn	28.327.582.000		8.716.212.000	
Nguyễn Thành Nam	13.092.582.000		8.092.582.000	
Trần Xuân Hòa	15.235.000.000			
Các đối tượng khác			623.630.000	
b/ Dài hạn (ii)	96.568.975.019		78.765.713.169	
Công ty CP Tài nguyên Khoáng	13.414.300.040		9.564.300.040	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát			7.479.114.462	
Nguyễn Quốc Khánh	10.000.000.000			
Nguyễn Quốc Tấn	13.446.170.000			
Nguyễn Thị Hải	14.200.000.000			
Hồ Quý Anh	8.575.541.564		8.540.600.000	
Nguyễn Đức Quân			11.498.350.000	
Các đối tượng khác	36.932.963.415		41.683.348.667	
Cộng (a+b)	124.896.557.019		87.481.925.169	

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY(Tiếp)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(ii) Trong đó: Nợ phải thu với các bên liên quan(Xem Chi tiết tại Thuyết minh số 38.2)	14.721.769.445	14.691.006.115

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/Ngắn hạn	95.017.116.526		72.429.649.612	
Tạm ứng	6.341.219.058		5.894.812.314	
Lãi dự thu	2.592.990.095		3.711.124.399	
Phí ủy thác đầu tư	9.360.163.577		8.426.004.209	
Ủy thác đầu tư	60.442.332.581		35.681.051.129	
Đặt cọc	16.005.000.000		16.005.000.000	
Phải thu khác	275.411.215		2.711.657.561	
b/Dài hạn	147.976.448.701		130.578.817.473	
Đặt cọc	8.871.000.000		8.991.951.816	
Hợp tác kinh doanh	10.819.575.462		3.340.461.000	
Lãi dự thu	513.627.657		513.627.657	
Ủy thác đầu tư	127.772.245.582		117.732.777.000	
Cộng (a+b)	242.993.565.227		203.008.467.085	

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	142.306.731		264.278.648	
Công cụ dụng cụ	692.545.611		829.518.935	
Chi phí SXKD dở dang	2.108.647.008		2.016.664.726	
Hàng hóa			100.997.673	
Thành phẩm	314.212.922		311.854.839	
Hàng hóa bất động sản	72.264.160.000		79.053.460.000	
Cộng	75.521.872.272		82.576.774.821	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.610.067.407	1.626.741.500
Công cụ, dụng cụ	286.029.946	166.271.598
Chi phí thuê kênh	5.130.000	124.510.381
Bản quyền thương mại	1.309.275.000	1.305.250.000
Chi phí trả trước khác	9.632.461	30.709.521
b) Dài hạn	4.845.895.058	3.479.880.650
Công cụ, dụng cụ	4.762.681.414	3.305.945.580
Chi phí trả trước khác	83.213.644	173.935.070
Cộng (a + b)	6.455.962.465	5.106.622.150

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH				
<u>Khoản mục</u>		<u>Bản quyền phát hành</u>		
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm		305.000.000		
Số cuối kỳ		305.000.000		
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm		302.458.337		
Tăng do trích khấu hao		2.541.663		
Số cuối kỳ		305.000.000		
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm		2.541.663		
Số cuối kỳ				
<hr/>				
10 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
<u>Khoản mục</u>		<u>Bất động sản cho thuê</u>		
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm		59.907.602.436		
Tăng trong kỳ				
Số cuối kỳ		59.907.602.436		
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm		59.907.602.436		
Tăng do trích khấu hao				
Số cuối kỳ		59.907.602.436		
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm				
Số cuối kỳ				
<hr/>				
11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN				
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	25.799.715.159		25.499.712.256	
Chi phí XDCB dở dang(ii)	23.818.889.637		22.964.770.473	
Cộng	49.618.604.796		48.464.482.729	
<hr/>				
(ii) Trong đó	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT	7.932.688.422		7.800.649.473	
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	15.849.837.579		15.153.050.710	
<hr/>				
12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 02)				
<hr/>				
13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	1.661.538.463		2.030.769.232	
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	11.115.000.000		12.285.000.000	
Cộng	12.776.538.463		14.315.769.232	

11/11/2017 10:52:11

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn	42.129.459.771	17.438.799.354
Công ty CP Đầu tư phát triển Hòa Tiến		1.881.893.431
Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Cầu	30.976.650.190	10.604.080.636
Công ty CP Sản xuất và xuất nhập khẩu Hà Nội	6.843.436.765	
Các Nhà cung cấp khác	4.309.372.816	4.952.825.287
b/ Dài hạn	1.930.728.926	1.930.728.926
Các Nhà cung cấp khác	1.930.728.926	1.930.728.926
Cộng (a+b)	44.060.188.697	19.369.528.280

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	13.702.741.046	6.312.425.973	1.102.318.994	18.912.848.025
Thuế GTGT		1.880.920.611	1.021.000.000	859.920.611
Thuế TNDN	12.423.050.431	4.364.066.440	57.401.326	16.729.715.545
Thuế TNCN	1.279.690.615	67.438.922	23.917.668	1.323.211.869

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.127.930.948	16.298.675.777
Chi phí lãi vay	13.684.092	33.792.425
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	8.114.246.856	16.264.883.352
b) Dài hạn	513.540.000	513.540.000
Tiền thuế đất	513.540.000	513.540.000
Cộng(a+b)	8.641.470.948	16.812.215.777

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	53.659.424.744	16.956.773.444
Bảo hiểm xã hội	23.682.997	27.192.738
Bảo hiểm y tế	3.778.450	7.592.204
Bảo hiểm thất nghiệp	1.681.009	2.927.748
Cổ tức phải trả cổ đông	36.783.154.500	1.281.500
Phải trả, phải nộp khác	16.847.127.788	16.917.779.254
b) Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Đặt cọc dài hạn Công ty BĐS MEGA STAR	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng (a+b)	65.659.424.744	28.956.773.444

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	735.650.000.000	100	735.650.000.000
Cộng	100	735.650.000.000	100	735.650.000.000

21.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	735.650.000.000	556.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		123.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	735.650.000.000	680.000.000.000

21.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.565.000	73.565.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	73.565.000	73.565.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	73.565.000	73.565.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

21.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	7.150.700.951	5.833.590.892
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	8.215.734.313	6.898.624.254

22 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		
USD	0	0

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

23 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	73.295.886.493	33.614.395.227
Hoạt động KD Bất động sản	17.134.326.650	61.527.972.780
Cộng	90.430.213.143	95.142.368.007

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	225.863.594	
Cộng	225.863.594	

26 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	65.560.002.180	26.581.435.615
Hoạt động KD Bất động sản	6.789.300.000	57.047.593.160
Cộng	72.349.302.180	83.629.028.775

	Kỳ này	Kỳ trước
27 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	8.280.030.104	10.870.542.511
Doanh thu tài chính khác		34.399.139.224
Cộng	8.280.030.104	45.269.681.735
28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	643.522.843	228.549.187
Chi phí tài chính khác		648.439.781
Cộng	643.522.843	876.988.968
29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Tiền lương	187.741.775	88.299.435
Chi phí khác		11.867.996
Cộng	187.741.775	100.167.431
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.725.940.166	1.695.987.550
Chi phí khấu hao	554.950.219	607.967.147
Chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	1.598.017.165	1.831.341.176
Lợi thế Thương mại phân bổ	1.539.230.769	2.724.230.769
Cộng	5.418.138.319	6.859.526.642
31 . THU NHẬP KHÁC		
Thu thanh lý tài sản	50.000.000	
Thu nhập khác	12.888.884	
Cộng	62.888.884	
32 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	47.040.268	902.948.567
Cộng	47.040.268	902.948.567
33 . CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế	20.348.444.450	48.078.603.551
<i>Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông</i>	4.364.066.440	9.774.891.177
Thuế TNDN phải nộp	4.364.066.440	9.774.891.177
34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.881.963.522	38.162.534.903
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ	73.565.000	58.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	657

35 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.779.485.115	998.712.072
Chi phí nhân công	4.023.404.582	2.164.865.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.457.549.699	18.425.335.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	66.887.174.477	39.395.859.858
Cộng	77.147.613.873	60.984.773.198

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.432.222.965	71.820.978.452
Phải thu khách hàng	72.523.617.497	60.650.443.125
Phải thu khác	242.993.565.227	203.008.467.085
Phải thu về cho vay	124.896.557.019	87.481.925.169
Đầu tư tài chính	150.256.568.473	149.809.647.175
Cộng	616.102.531.181	572.771.461.006
b) Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.912.000.000	13.084.000.000
Phải trả người bán	44.060.188.697	19.369.528.280
Chi phí phải trả	8.641.470.948	16.812.215.777
Phải trả khác	65.659.424.744	28.956.773.444
Cộng	122.273.084.389	78.222.517.501

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	17.438.799.354	1.930.728.926	19.369.528.280
Chi phí phải trả	16.298.675.777	513.540.000	16.812.215.777
Phải trả khác	16.956.773.444	12.000.000.000	28.956.773.444
Vay và nợ thuê tài chính	12.844.000.000	240.000.000	13.084.000.000
Cộng	63.538.248.575	14.684.268.926	78.222.517.501

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	42.129.459.771	1.930.728.926	44.060.188.697
Chi phí phải trả	8.127.930.948	513.540.000	8.641.470.948
Phải trả khác	53.659.424.744	12.000.000.000	65.659.424.744
Vay và nợ thuê tài chính	3.132.000.000	780.000.000	3.912.000.000
Cộng	107.048.815.463	15.224.268.926	122.273.084.389

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	3.600.000.000	
Cộng	3.600.000.000	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	12.772.000.000	1.522.000.000
Cộng	12.772.000.000	1.522.000.000

VIII THÔNG TIN KHÁC

37 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

38.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

. Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Kỳ này
Công ty Cổ phần Phân phối HDE	Công ty liên kết	Bán hàng	5.921.594.872
Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên kết	Bán hàng	3.408.793.629
Cộng			9.330.388.501

38.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thế giới Xe điện	Công ty liên kết	961.329.935	933.799.901
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	2.191.504.586	1.519.725.400
Cộng		3.152.834.521	2.453.525.301

b . Nợ phải thu về cho vay dài hạn

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	5.060.777.777	5.060.777.777
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán VN	Công ty liên kết	5.060.777.777	5.060.777.777
Cty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Công ty liên kết	4.600.213.891	4.569.450.561
Cộng		14.721.769.445	14.691.006.115

39 . THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
785.520.029	858.116.218

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN(XEM PHỤ LỤC SỐ 05)


41 . ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN(PHỤ LỤC SỐ 06)

42 . THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ (PHỤ LỤC 07)


43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm hợp nhất 2016 đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét.


 Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Phương Mai
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Lô 3-E9 KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	47.810.817.717	1.105.131.310	15.732.209.609	573.434.436	671.824.532	65.893.417.604
2	Tăng trong năm	2.696.467.544	(34.885.455)	798.205.455	169.785.455		3.629.572.999
	- Do mua sắm, xây mới	2.696.467.544	104.545.455	798.205.455	30.354.545		3.629.572.999
	- Do phân loại		(139.430.910)		139.430.910		
3	Giảm trong năm			587.440.909			587.440.909
	- Do thanh lý, nhượng bán			587.440.909			587.440.909
	- Do phân loại						
4	Số cuối năm	50.507.285.261	1.070.245.855	15.942.974.155	743.219.891	671.824.532	68.935.549.694
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.704.422.513	584.496.270	7.834.091.468	438.736.593	134.613.197	11.696.360.041
2	Tăng trong năm	1.413.339.813	262.662.058	608.234.956	95.417.483	75.353.726	2.455.008.036
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.413.339.813	262.662.058	608.234.956	95.417.483	75.353.726	2.455.008.036
	- Do phân loại						
3	Giảm trong năm			587.440.909			587.440.909
	- Do thanh lý, nhượng bán			587.440.909			587.440.909
4	Số cuối năm	4.117.762.326	847.158.328	7.854.885.515	534.154.076	209.966.923	13.563.927.168
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	45.106.395.204	520.635.040	7.898.118.141	134.697.843	537.211.335	54.197.057.563
2	Số cuối năm	46.389.522.935	223.087.527	8.088.088.640	209.065.815	461.857.609	55.371.622.526
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017							
Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017							
			1.331.136.010	5.528.275.000	430.345.528		5.958.620.528
			1.331.136.010				1.331.136.010

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
A ĐẦU TƯ DÀI HẠN	140.082.379.231	(105.158.108)	140.082.379.231	(105.158.108)				149.809.647.175
1 Đầu tư vào công ty L/kết Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	130.348.600.000		140.627.947.350				-	140.181.026.052
Công ty CP Thế giới xe điện	2.600.000.000		2.575.969.456		2.600.000.000			2.571.447.920
Công ty TNHH Điện tử và	28.000.000.000		28.018.279.081		28.000.000.000			28.016.257.966
Hàng gia dụng Hyundai Việt	54.000.000.000		54.010.962.285		54.000.000.000			54.008.830.216
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	15.748.600.000		26.013.638.735		15.748.600.000			25.575.602.896
Công ty CP Phân phối HDE	30.000.000.000		30.009.097.793		30.000.000.000			30.008.887.054
2 Góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	(105.158.108)	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	(105.158.108)		9.628.621.123
Công ty CP Đầu tư Phát triển	9.733.779.231	(105.158.108)	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	(105.158.108)		9.628.621.123
Đô thị Sinh thái Văn Trì	140.082.379.231	(105.158.108)	150.256.568.473	(105.158.108)	140.082.379.231	(105.158.108)		149.809.647.175
TỔNG CỘNG(1+2)								

PHỤ LỤC SỐ 03

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm		Giá trị
a) VAY NGẮN HẠN	3.132.000.000	3.132.000.000	3.060.000.000	12.772.000.000	12.844.000.000	12.844.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Đống						
Đô(ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	132.000.000	132.000.000	60.000.000	72.000.000	144.000.000	144.000.000
Ngân hàng Tienphongbank (iii)	132.000.000	132.000.000	60.000.000	72.000.000	144.000.000	144.000.000
b) VAY DÀI HẠN	780.000.000	780.000.000	600.000.000	60.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng Tienphongbank (iii)	780.000.000	780.000.000	600.000.000	60.000.000	240.000.000	240.000.000
Cộng (a+b)	3.912.000.000	3.912.000.000	3.660.000.000	12.832.000.000	13.084.000.000	13.084.000.000

Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3524032/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 ii Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất: 9,5%/năm.

Hợp đồng cho vay số 133/2015/HĐTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng.

iii Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/01 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/01; Mục đích vay: Mua xe ô tô Innova. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Innova, kỳ hạn vay 60 tháng,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Lô 3-E9 KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý Đầu tư Phát triển (*)	Quý Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	556.500.000.000	2.237.114.862	1.065.033.362	89.911.900.756	66.125.843.984	715.839.892.964
2. Số tăng trong năm	179.150.000.000	3.596.476.030		44.144.131.686	109.483.611	227.000.091.327
- Tăng vốn trong năm	179.150.000.000	3.596.476.030				182.746.476.030
- Tăng do lãi				43.903.668.643	109.483.611	44.013.152.254
- Tăng do hợp nhất				240.463.043		240.463.043
3. Số giảm trong năm				93.253.712.045	4.655.148.045	97.908.860.090
- Phân phối lợi nhuận				89.253.712.045		89.253.712.045
- Giảm do hợp nhất				4.000.000.000		4.000.000.000
- Giảm vốn trong năm					4.655.148.045	4.655.148.045
4. Số cuối năm	735.650.000.000	5.833.590.892	1.065.033.362	40.802.320.397	61.580.179.550	844.931.124.201
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	735.650.000.000	5.833.590.892	1.065.033.362	40.802.320.397	61.580.179.550	844.931.124.201
2. Số tăng trong kỳ		1.317.110.059		15.881.963.522	102.414.488	17.301.488.069
- Tăng trong kỳ (i)		1.317.110.059				1.317.110.059
- Tăng do lãi				15.881.963.522		15.881.963.522
- Tăng do hợp nhất					102.414.488	102.414.488
3. Số giảm trong kỳ				39.073.683.432		39.073.683.432
- Phân phối lợi nhuận(ii)				39.073.683.432		39.073.683.432
- Giảm do thoái vốn						
- Giảm do hợp nhất						
4. Số cuối kỳ	735.650.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	17.610.600.487	61.682.594.038	823.158.928.838

(ii) Phân Phối lợi nhuận 2016 theo Nghị quyết số 29/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 05

a) Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh Bất động sản	Thương mại, dịch vụ	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	17.134.326.650	73.070.022.899		90.204.349.549		90.204.349.549
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác		462.905.305		462.905.305	462.905.305	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	6.789.300.000	70.089.556.811		76.878.856.811	462.905.305	76.415.951.506
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.345.026.650	2.980.466.088	0	13.325.492.738	0	20.332.595.834
5	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ không phân bổ						3.629.572.999
6	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						151.764.338.997

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Hà Nội	Phụ Thọ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	82.040.536.234	8.626.718.620	90.667.254.854	462.905.305	90.204.349.549
2	Tài sản bộ phận	1.048.747.441.574	179.705.149.000	1.228.452.590.574	253.529.322.739	974.923.267.835
3	Tổng chi phí đã mua tài sản (Theo vị trí của tài sản)	1.770.520.515	1.859.052.484	3.629.572.999		3.629.572.999

41. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	KQKD kỳ này	Số kỳ trước phân bổ cho kỳ này	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.430.213.143	738.124.422	91.168.337.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	225.863.594		225.863.594
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	90.204.349.549	738.124.422	90.942.473.971
4. Giá vốn hàng bán	72.349.302.180	648.819.957	72.998.122.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	17.855.047.369	89.304.465	17.944.351.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.280.030.104		8.280.030.104
7. Chi phí tài chính	643.522.843		643.522.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	643.522.843		643.522.843
Lãi lỗ từ Công ty liên doanh liên kết	446.921.298		446.921.298
8. Chi phí bán hàng	187.741.775		187.741.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.418.138.319		5.418.138.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.332.595.834	89.304.465	20.421.900.299
11. Thu nhập khác	62.888.884		62.888.884
12. Chi phí khác	47.040.268		47.040.268
13. Lợi nhuận khác	15.848.616	-	15.848.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.348.444.450	89.304.465	20.437.748.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.364.066.440	17.860.893	4.381.927.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.984.378.010	71.443.572	16.055.821.582

42 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 07

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Người liên quan		Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký		Ngày kết thúc	Kết quả				
			Tên	Chức vụ			Bán	Ngày bắt đầu		Mua	Bán	Ngày hoàn thành	Số lượng CP sau giao dịch	Tỉ lệ sở hữu
1	Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên HĐQT, Nguyên Phó Tổng Giám đốc, Nguyên Kế toán trưởng			TIG	699.650	500.000	15/06/2017	14/07/2017	500.000		03/07/2017	199.650	0,26%
2	Đào Thị Thanh	Giám đốc Tài chính			TIG	500.000				750.000		03/07/2017	1.250.000	1,62%